

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HOÀNG SU PHÌ
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 04/2024/HNGĐ-ST
Ngày 19-8-2024
V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀNG SU PHÌ, TỈNH HÀ GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khuyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Hoàng Thị Hương
- Bà Lò Thị Chính

Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Diệu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Trần Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoàng Su Phì xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2024/TLST- HNGĐ, ngày 19 tháng 3 năm 2024 về ly hôn, tranh chấp nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2024/QĐXX-ST, ngày 17 tháng 7 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 04/2024/QĐXX-ST, ngày 09 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Chị Lùng Thị U, sinh năm 1997; địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện H, tỉnh H. Căn cước công dân số 002197001336, cấp ngày 29/04/2021. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. ***Bị đơn:*** Anh Vàng A N; sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện H, tỉnh H. Số căn cước công dân: 002095001711. Vắng mặt sau khi đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu khác trong hồ sơ vụ án. Nguyên đơn là chị Lùng Thị U trình bày như sau: Chị U và anh N tự nguyện đi đăng ký kết hôn tại UBND xã Bản Phùng, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang vào ngày 07 tháng 12 năm 2015. Sau khi đăng ký kết hôn, vợ chồng chung sống cùng nhau tại nhà bố mẹ anh N tại xã Bản Phùng, huyện Hoàng Su Phì. Anh N và Chị U sống chung với nhau hoà thuận được 05 năm đến 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu

thuần là do bất đồng về quan điểm sống, không có được tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã, anh N là người nóng tính đôi khi uống rượu về có cãi vã, xảy ra xô sát làm cho mâu thuẫn gia đình ngày càng trầm trọng. Ngoài ra, Chị Umuốn đi làm thuê nhưng chồng và gia đình chồng không cho đi và bắt phải ở nhà nên cũng xảy ra mâu thuẫn. Sau đó, Chị U đã đi làm thuê thỉnh thoảng mới về còn anh N cũng đi làm thuê nhưng làm mỗi người một nơi. Đến đầu năm 2023 thì Chị U chuyển hẳn về sống ở nhà bố mẹ đẻ Chị U và vợ chồng không chung sống cùng nhau, giữa vợ chồng không có sự quan tâm, chăm sóc nhau tính đến nay đã hơn một năm. Nay Chị U nhận thấy giữa Chị U và anh N không còn tình cảm vợ chồng, mục đích của hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn không thể khắc phục được vì vậy Chị U xin được ly hôn với anh N. Về con chung: Chị U và anh N trong quá trình chung sống có 02 người con chung là cháu Vàng Thị M, sinh ngày 16/6/2015 và cháu Vàng Văn K, sinh ngày 18/8/2016. Khi đi làm thuê thì Chị U và anh N nhờ bố mẹ đẻ anh N trông nom con và đưa đi học tại xã Bản Phùng, ông bà rất thương cháu và chăm sóc tốt cho các cháu. Khi các cháu có ốm đau thì anh N vẫn về chăm sóc con. Hiện các cháu đang ổn định cuộc sống và đang đi học ở xã Bản Phùng còn Chị U đang đi làm thuê ở công ty nên chưa có chỗ ở và việc làm ổn định để cho các cháu đi ăn học. Chị U muốn cho các con tiếp tục ổn định cuộc sống và đi học nên Chị U đề nghị Tòa án giao cho anh N trực tiếp nuôi hai con và chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị U và anh N không có tài sản chung, công nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Vàng A N: sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập anh N đến Tòa án để giải quyết vụ án nhưng anh N đều vắng mặt và không có ý kiến, yêu cầu gì gửi đến Tòa án. Tòa án đã xác minh sự vắng mặt của đương sự và được Công an xã Bản Phùng, huyện Hoàng Su Phì cho biết anh N là lao động tự do không có việc ổn định nên vừa ở nhà làm ruộng vừa đi làm thuê. Lúc đi làm thuê thì vẫn giữ liên lạc với gia đình và thường xuyên đi về để thăm con. Trưởng thôn cho biết anh N đã nhận trực tiếp giấy triệu tập nhưng sau đó lại đi làm thuê tiếp nên không đến làm việc tại Tòa án. Tòa án đã thực hiện thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật và xác minh tình trạng mâu thuẫn vợ chồng, điều kiện chăm sóc con chung của anh N tại địa phương.

Kết quả Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng anh N, Chị U từ gia đình và tại chính quyền địa phương cho thấy: Vợ chồng anh N, Chị U có xảy ra mâu thuẫn và có hành vi bạo lực gia đình là chửi bới xúc phạm lẫn nhau giữa vợ chồng. Nguyên nhân là do anh N thường xuyên uống rượu về say và chửi vợ. Ngoài ra còn có nguyên nhân là do anh N và bố mẹ anh N không cho Chị U ngoài làm thuê và phải ở nhà chăm con còn Chị U thì vẫn quyết định đi làm

nên cãi nhau. Chị U đã bỏ đi sống ly thân với anh N được thời gian hơn một năm rồi còn anh N vừa đi làm thuê vừa làm việc đồng áng ở nhà. Khi mâu thuẫn gia đình trầm trọng không thể chung sống được với nhau nữa nên hai bên anh em gia đình đã đến giải quyết và Chị U với anh N đã thống nhất ly hôn. Chị U tự nguyện đưa cho anh N và bố anh N số tiền 30.000.000đ và hai vợ chồng thống nhất không liên quan đến nhau nữa. Theo gia đình đây là số tiền Chị U đi làm thuê tự nguyện mang về cho gia đình trước khi thống nhất là vợ chồng ly hôn. Theo gia đình cho biết, anh N và Chị U thỏa thuận ly hôn và anh N nhận nuôi con tại gia đình nhưng anh N bận đi làm thuê nên để cho Chị U tự làm giấy tờ yêu cầu ly hôn tại Tòa án.

Về con chung hiện nay các cháu được bố mẹ đẻ của anh N chăm sóc tốt và cho đi học đầy đủ tại xã Bản Phùng. Anh N đi làm thuê nhưng vẫn thường xuyên hỏi thăm con và về thăm nom con. Anh N không có hành vi bạo lực với con. Từ khi Chị U bỏ đi làm thuê xa nhà thì anh N vẫn chăm con, cho con đi học tại trường học đầy đủ. Thời gian anh N đi làm thuê thì có bố mẹ No tức là ông bà nội của các cháu giúp trông nom các cháu và chăm sóc tốt không bị bạo hành đánh đập và được đi học bình thường. Hiện các cháu đều có nguyện vọng ở với bố đẻ ổn định đi học.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoàng Su Phì phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi nghị án và nội dung vụ án như sau:

Tòa án đã thụ lý đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật đang tranh chấp, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 48, 49, 51 của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của UB Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị HĐXX như sau: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lùng Thị U. Đề nghị xử cho chị Lùng Thị U được ly hôn với anh Vàng A N. Về con chung: Giao anh Vàng A N là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con chung là cháu Vàng Thị M, sinh ngày 16/6/2015 và cháu Vàng Văn K, sinh ngày 18/8/2016 cho đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi. Chị U không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, công nợ chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết. Về án phí: chị Lùng Thị U được miễn án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lùng Thị U khởi kiện yêu cầu tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung với anh Vàng A N. Đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh N đều vắng mặt. Sau khi có quyết định đưa vụ án xét xử, Tòa án đã tiến hành thủ tục tổng đạt theo quy định. Anh N vắng mặt tại phiên tòa ngày 09/8/2024 nên Tòa án hoãn phiên tòa và tiếp tục tổng đạt đúng quy định quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập lần thứ hai nhưng anh N vẫn vắng mặt tại phiên tòa sau khi được triệu tập phiên tòa lần thứ hai. Chị U có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự

[2] Về nội dung: Căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án, các lời khai của nguyên đơn là chị Lùng Thị U và các biên bản xác minh tại xã Bản Phùng, huyện Hoàng Su Phì thấy rằng: Chị U và anh N có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bản Phùng, huyện Hoàng Su Phì vào năm 2015. Sau khi đăng ký kết hôn, vợ chồng có chung sống cùng nhau sau đó có phát sinh mâu thuẫn vợ chồng. Giữa anh N và Chị U có bất đồng quan điểm và xảy ra hành vi bạo lực gia đình là chửi bới, xúc phạm nhau. Mâu thuẫn trầm trọng giữa vợ chồng anh N Chị U dẫn đến vợ chồng không thể chung sống cùng nhau từ đầu năm 2023 đến nay. Sau khi ly thân, Chị U và anh N vẫn xảy ra mâu thuẫn. Chị U đã tự nguyện đưa cho gia đình anh N số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) và hai vợ chồng thống nhất không chung sống cùng nhau nữa. Theo gia đình đây là số tiền Chị U đi làm thuê tự nguyện mang về cho gia đình trước khi thống nhất là vợ chồng không chung sống nữa mà ly hôn. Các bên không ai yêu cầu giải quyết về vấn đề này. Đây là sự tự nguyện của các bên khi chưa ly hôn tại Tòa án đã thỏa thuận với nhau và cũng không vi phạm quy định của pháp luật. Xét thấy, hai vợ chồng anh N, Chị U khi có mâu thuẫn và tự nhận thấy không thể chung sống với nhau thì đã tự giải quyết tại gia đình. Đây là một căn cứ cho thấy rằng tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa Chị U và anh N là trầm trọng không thể khắc phục được.

[3] Xét thấy: Giữa anh N và Chị U có xảy ra cãi vã, bạo lực gia đình, mâu thuẫn vợ chồng đã trở nên trầm trọng, không khắc phục được, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hiện nay, anh N và Chị U đã không chung sống cùng nhau được hơn một năm. Bị đơn anh Vàng A N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án và được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần đến làm việc. Trong đó có việc anh N nhận trực tiếp văn bản nhưng không đến Tòa án làm việc theo giấy triệu tập. Anh N không có ý kiến phản hồi về các nội dung theo đơn khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra, anh N đều vắng mặt không có lý do trong các phiên họp công khai chứng cứ, phiên hòa giải, phiên tòa. Căn cứ vào Khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có

hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.” Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lùng Thị U.

[4] Về con chung: Chị U và anh N có hai con chung tên là Vàng Thị M, sinh ngày 16/6/2015 và cháu Vàng Văn K, sinh ngày 18/8/2016. Căn cứ biên bản xác minh tại địa phương thấy rằng từ khi anh N, Chị U đi làm xa và sống ly thân đến nay, các con chung vẫn ổn định cuộc sống và được bố mẹ đẻ anh N là ông Vương Chính M và bà Lùng Thị X trông nom chăm sóc tốt và đưa đi học ở trường Tiểu học xã Bản Phùng, huyện Hoàng Su Phì. Ông M và bà X vẫn có đủ sức khỏe và có nguyện vọng được trông nom các cháu để anh N đi làm thuê kiếm tiền gửi về nuôi các cháu. Anh N có đủ điều kiện để nuôi con. Ngoài ra, nguyện vọng của cháu Vàng Thị M, sinh ngày 16/6/2015 và cháu Vàng Văn K, sinh ngày 18/8/2016 là được ở với bố và ông bà nội để tiếp tục đi học. Do Chị U hiện chưa có chỗ ở và việc làm ổn định để cho con đi theo ăn học nên chị có yêu cầu giao con cho anh N nuôi dưỡng để đảm bảo cho con ổn định. Việc giao cho anh N nuôi dưỡng con chung, các cháu tiếp tục được chăm sóc và đi học như hiện nay sẽ giúp các cháu được ổn định cuộc sống và phù hợp nguyện vọng của con chung. Hội đồng xét xử xét thấy có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của Chị U về con chung. Giao cho anh N trực tiếp nuôi hai con chung cho đến khi các con đủ 18 tuổi và Chị U không phải cấp dưỡng nuôi hai con chung. Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm non con mà không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này, vì quyền lợi của con chung sau này một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản chung, công nợ chung: Chị U và anh N không có tài sản chung, công nợ chung, không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Lùng Thị U là người dân tộc La Chí hiện nay có hộ khẩu thường trú tại xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn là xã Bản Phùng, huyện Hoàng Su Phì và có đơn xin miễn án phí. Xét thấy Chị U là đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Do đó, Chị U thuộc trường hợp được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án..

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Khoản 1 Điều 56, Điều 57, các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; Điều 35, Điều 39; khoản 1 Điều 238; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Lùng Thị U. Tuyên xử cho chị Lùng Thị U được ly hôn anh Vàng A N.

Về con chung: Giao cháu Vàng Thị M, sinh ngày 16/6/2015 và cháu Vàng Văn K, sinh ngày 18/8/2016 cho anh Vàng A N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị Lùng Thị U không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm non con mà không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này, vì quyền lợi của con chung sau này một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị U và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án không xem xét giải quyết.

Về án phí: Miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho chị Lùng Thị U.

Về quyền kháng cáo: Án xử công khai vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, báo cho nguyên đơn, bị đơn biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự. Ngoài ra, người có quyền lợi có liên quan trong quá trình thi hành án có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7b của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh HG;
- VKSND huyện HSP;
- THADS huyện HSP;
- UBND xã Bán Phùng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Nguyễn Thị Khuyên

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lù Thị Chính

Hoàng Thị Hương

Nguyễn Thị Khuyên

